BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 THĂNG LONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	13 - 30

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 11.2 và Xí nghiệp Sông Đà 11.5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303001301 ngày 10 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây - nay là thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 4 lần được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. GCNĐKKD thay đổi lần thứ 4 số 0500589591 ngày 11 tháng 5 năm 2010 về thay đổi người đại diện theo pháp luật, số điện thoại và địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Sông Đà	1.500.000.000	3
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	15.500.000.000	31
Ông Nguyễn Trí Dũng	5.000.000.000	10
Các cổ đông khác	28.000.000.000	56
Cộng	**50.000.000.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : BT 03 - Vị trí 24 - Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Điện thoại : 04 22 463 212

Fax : 04 33 554 511

E-mail : Songda11thanglong@gmail.com

Mã số thuế : 0 5 0 0 5 8 9 5 9 1

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 - Thăng Long	BT 03 - Vị trí 24, Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội
Chi nhánh Sông Đà 11.2 - Thăng Long	Số 284, Cách mạng Tháng 8, Phường Hoa Lư, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 11.5 - Thăng Long	Số 243, Trường Chinh, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, bưu điện;
- Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng;
- Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp;
- Xây lắp các kết cấu công trình;
- Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về cơ khí;

- Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Mua bán phương tiện vận tải cơ giới, chuyên chở hàng hoá đường bộ, vật tư thiết bị phục vụ thi công xây dựng, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi và bưu điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghệ cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500 KV;
- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Tư vấn chuyên ngành thiết kế hệ thống điện, điện tử và tự động hoá (trừ dịch vụ thiết kế các công trình);
- Xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng và chung cư, khai thác vật liệu xây dựng./.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Lạp	Chủ tịch	04 tháng 7 năm 2008	26 tháng 04 năm 2011
Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch	26 tháng 04 năm 2011	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008	26 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Tuấn	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008	
Ông Trần Văn Ngư	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008	
Vi Giang Khu	Ủy viên	26 tháng 04 năm 2011	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Khương Văn Nhiệm	Trưởng ban	16 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Như Thức	Thành viên	04 tháng 7 năm 2008
Ông Phạm Văn Ngữ	Thành viên	12 tháng 5 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	29 tháng 4 năm 2010
Ông Đào Văn Tầu	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 7 năm 2008
Ông Vi Giang Khu	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 7 năm 2008
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	19 tháng 8 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 THĂNG LONG

Lê Văn Tuấn

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 323/2011/BCTC-KTTV-KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THĂNG LONG

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2011, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Hoàng Đức	**Lê Văn Thành**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1454/KTV*

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**224.795.698.721**	**201.153.939.146**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.128.809.515**	**13.459.072.102**
1. Tiền	111		5.128.809.515	7.659.072.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	5.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.596.139.653**	**128.444.240.935**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	97.112.484.237	118.151.480.961
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	12.885.525.880	8.603.651.929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.598.129.536	1.689.108.045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**88.121.499.475**	**52.088.946.978**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	88.121.499.475	52.088.946.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.949.250.078**	**7.161.679.131**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	34.312.667	25.592.954
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.145.156.007	222.912.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	9.769.781.404	6.913.174.086

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**36.567.491.836**	**36.929.903.085**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**16.274.667.495**	**16.335.098.114**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.479.467.495	11.723.898.114
	Nguyên giá	*222*		*17.583.110.530*	*16.759.028.167*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.103.643.035)*	*(5.035.130.053)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.611.200.000	4.611.200.000
	Nguyên giá	*228*		*4.611.200.000*	*4.611.200.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	184.000.000	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**18.300.000.000**	**18.300.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	-	10.300.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	10.300.000.000	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.000.000.000	8.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.992.824.341**	**2.294.804.971**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.987.824.341	2.289.804.971
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	5.000.000	5.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**261.363.190.557**	**238.083.842.231**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**191.807.124.091**	**170.729.434.356**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**186.944.989.224**	**164.651.360.201**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	70.984.348.630	61.764.800.489
2. Phải trả người bán	312	V.17	53.736.757.630	59.542.656.908
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	28.669.883.460	15.234.267.801
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	5.419.842.452	6.746.499.997
5. Phải trả người lao động	315		5.882.670.311	6.735.349.564
6. Chi phí phải trả	316	V.20	14.698.260.966	8.607.639.027
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	7.296.645.009	6.060.850.165
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	256.580.766	(40.703.750)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.862.134.867**	**6.078.074.155**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	1.672.235.732	1.672.235.732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	300.640.295	282.819.808
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	2.889.258.840	4.123.018.615
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**69.556.066.466**	**67.354.407.875**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.26**	**69.556.066.466**	**67.354.407.875**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.344.230.853	2.519.993.850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		948.992.506	481.338.742
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.262.843.107	9.353.075.283
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**261.363.190.557**	**238.083.842.231**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		200,56	200,44
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.614.814.889	129.015.398.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.614.814.889	129.015.398.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.058.733.183	110.513.627.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.556.081.706	18.501.771.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264.236.915	498.460.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.430.927.449	3.431.847.325
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.430.927.449	3.431.847.325
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.701.022.389	8.405.338.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.688.368.783	7.163.045.691
11. Thu nhập khác	31	VI.6	116.468.222	3.181.818
12. Chi phí khác	32	VI.7	69.950.845	37.846.005
13. Lợi nhuận khác	40		46.517.377	(34.664.187)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.734.886.160	7.128.381.504
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		972.043.053	1.852.722.827
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.762.843.107	5.275.658.677
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	553	1.055

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*3.734.886.160*	*7.128.381.504*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.068.512.982	1.193.712.071
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(469.762.350)
- Chi phí lãi vay	06		6.430.927.449	3.431.847.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*11.234.326.591*	*11.284.178.550*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.348.481.912	(13.019.459.281)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.032.552.497)	6.554.418.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.604.244.314	(2.328.501.096)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		293.260.917	266.505.767
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.446.357.738)	(3.318.958.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(375.100.243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	506.193.759
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(543.131.864)	(197.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.541.728.365)***	***(628.321.763)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.008.082.363)	(1.989.740.969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	469.762.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.008.082.363)***	***(2.019.978.619)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.310.309.287	32.728.547.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.090.761.146)	(48.851.496.829)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.516.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***9.219.548.141***	***(18.638.998.900)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**669.737.413**	**(21.287.299.282)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**13.459.072.102**	**34.263.189.519**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**14.128.809.515**	**12.975.890.237**

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Dạng đầy đủ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 kv; Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, bưu điện; Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị; Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

4. Nhân viên
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 472 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 478 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	=	Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ	-	Thu nhập chịu thuế tính trước	-	Các khoản phụ phí (nếu có)	-	Chi phí quản lý ước tính	-	Lãi vay ước tính (nếu có)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 1 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.164.866.438	1.100.930.892
Tiền gửi ngân hàng	1.963.943.077	6.322.566.748
Tiền đang chuyển	-	235.574.462
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	5.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*9.000.000.000*	*5.800.000.000*
Cộng	**14.128.809.515**	**13.459.072.102**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	94.132.472.195	110.102.961.978
Khách hàng mua điện, nước và dịch vụ khác	2.980.012.042	8.048.518.983
Cộng	**97.112.484.237**	**118.151.480.961**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	11.120.422.864	6.200.300.911
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	1.765.103.016	2.403.351.018
Cộng	**12.885.525.880**	**8.603.651.929**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH, BHYT phải thu nhân viên	266.379.016	79.665.955
Vay lương trong kỳ	324.075.401	-
Tiền đền bù đã trả hộ chủ đầu tư	366.893.290	513.992.521
Tiền lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà	-	511.597.222
Tiền vật tư nhiên liệu	158.341.809	-
Các khoản phải thu khác	482.440.020	583.852.347
Cộng	**1.598.129.536**	**1.689.108.045**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.893.841.308	3.445.931.997
Công cụ, dụng cụ	163.166.883	120.689.040
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	82.064.491.284	48.522.325.941
Cộng	**88.121.499.475**	**52.088.946.978**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	25.592.954
Chi phí sửa chữa	34.312.667	-
Cộng	**34.312.667**	**25.592.954**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	9.483.049.540	6.905.674.086
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286.731.864	7.500.000
Cộng	**9.769.781.404**	**6.913.174.086**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.444.510.778	5.865.604.850	6.633.673.129	815.239.410	16.759.028.167
Tăng trong kỳ	254.552.727	500.013.636	-	69.516.000	824.082.363
Mua sắm mới	-	*500.013.636*	-	*69.516.000*	569.529.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*254.552.727*	-	-	-	*254.552.727*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.699.063.505**	**6.365.618.486**	**6.633.673.129**	**884.755.410**	**17.583.110.530**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.481.703	2.380.158.583	2.400.830.202	242.659.565	5.035.130.053
Tăng do khấu hao trong kỳ	112.914.422	398.556.102	767.827.727	86.797.584	1.366.095.835
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**124.396.125**	**2.778.714.685**	**2.871.075.076**	**329.457.149**	**6.103.643.035**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.433.029.075	3.485.446.267	4.232.842.927	572.579.845	11.723.898.114
Số cuối kỳ	**3.574.667.380**	**3.586.903.801**	**3.762.598.053**	**555.298.261**	**11.479.467.495**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm là Quyền sử dụng 262 m2 đất tại BT03 - Vị trí 24 - Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ban Quản lý dự án khu đô thị Xa La đang làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận. Quyền sử dụng đất này được Công ty mua lại của cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng ký năm 2009. Giá trị Quyền sử dụng đất tạm tăng trong năm chưa bao gồm lệ phí trước bạ và các chi phí khác theo quy định của nhà nước trước khi làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	310.697.818	287.697.818	23.000.000
XDCB dở dang	-	415.552.727	254.552.727	161.000.000
- Công trình san lấp mặt bằng xưởng	-	*161.000.000*	-	*161.000.000*
- Tăng bổ sung công trình Khu nhà văn phòng tại Xala theo quyết toán	-	*254.552.727*	*254.552.727*	-
Cộng	**-**	**726.250.545**	**542.250.545**	**184.000.000**

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông	-	-	785.000	10.300.000.000
Cộng		**-**		**10.300.000.000**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5500378582 ngày 06 tháng 09 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 27.000.000.000 VND (2.700.000 CP), tương đương 45% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.300.000.000 VND, tương đương mệnh giá 785.000 CP.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông về việc thông qua phương án điều chỉnh vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long từ 45% xuống còn 40% và không có thỏa thuận nào khác về việc nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông, do đó khoản đầu tư này được trình bày ở chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh".

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (*)	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cộng		**8.000.000.000**		**8.000.000.000**

(*) Trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2012, lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 9,5%/ năm, các năm sau lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại lớn được công bố tại sở giao dịch (BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank) vào thời điểm SDFC thực hiện trả lãi cộng 2,5%/năm.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	524.546.552	16.043.635	216.018.809	324.571.378
Thương hiệu Sông Đà	1.137.500.000	-	75.000.000	1.062.500.000
Lợi thuế thương mại	568.750.000	-	37.500.000	531.250.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	59.008.419	10.494.544	-	69.502.963
Cộng	**2.289.804.971**	**26.538.179**	**328.518.809**	**1.987.824.341**

15. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.819.054.227	52.754.987.139
+) Ngân hàng Công thương Việt Nam [(a)]	*29.096.610.789*	*32.650.522.205*
+) Ngân hàng TMCP Tiên Phong [(b)]	*12.899.916.963*	*20.104.464.934*
+) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn [(c)]	*14.822.526.475*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	13.678.699.671	8.036.623.886
+) Vay Công ty Cổ phần Tài Chính Sông Đà [(d)]	*11.678.699.671*	*8.036.623.886*
+) Vay Ông Hà Văn Cường [(e)]	*1.000.000.000*	-
+) Vay Ông Đỗ Quang Cường [(e)]	*1.000.000.000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	486.594.732	973.189.464
Cộng	**70.984.348.630**	**61.764.800.489**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và tài trợ thương mại. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc duy trì giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 60.000.000.000 VND.

(c) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201000579 ngày 10/06/2011, số tiền vay tối đa là 20 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, lãi vay theo từng lần nhận nợ.

(d) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo lãi suất không vượt quá lãi suất trần của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng uy tín và năng lực của bên vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác,....

(e) Khoản vay Ông Đỗ Quang Cường và Hà Văn Cường với lãi suất 21%/năm trong thời hạn 03 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết số phát sinh các khoản vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	52.754.987.139	48.631.609.616	44.567.542.528	56.819.054.227
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.036.623.886	13.678.699.671	8.036.623.886	13.678.699.671
Vay dài hạn đến hạn trả	973.189.464	-	486.594.732	486.594.732
Cộng	**61.764.800.489**	**62.310.309.287**	**53.090.761.146**	**70.984.348.630**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	41.910.268.435	23.969.149.303
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	11.826.489.195	35.573.507.605
Cộng	**53.736.757.630**	**59.542.656.908**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khối lượng xây dựng, lắp đặt	28.644.478.845	15.034.284.415
Tiền mua điện, nước và dịch vụ khác	25.404.615	199.983.386
Cộng	**28.669.883.460**	**15.234.267.801**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.388.721.467	2.062.158.598	4.442.372.462	2.008.507.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.936.551	972.043.053	-	3.172.979.604
Thuế thu nhập cá nhân	156.841.979	71.162.792	17.717.150	210.287.621
Thuế nhà đất	-	27.067.624	-	27.067.624
Các loại thuế khác	-	7.000.000	6.000.000	1.000.000
Cộng	**6.746.499.997**	**3.139.432.067**	**4.466.089.612**	**5.419.842.452**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.734.886.160	7.128.381.504
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	153.286.050	176.846.005
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Tiền phạt hành chính	*69.866.050*	*37.846.005*
Thù lao cho các thành viên hội đồng quản trị không tham gia điều hành công ty	*83.420.000*	*139.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	3.888.172.210	7.305.227.509
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***972.043.053***	***1.826.306.877***
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	***26.415.950***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**972.043.053**	**1.852.722.827**

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	210.323.911	225.754.200
Chi phí thuê nhà	177.000.000	48.000.000
Khối lượng xây lắp tạm tính	14.252.422.559	8.032.836.072
Chi phí nguyên vật liệu	58.514.496	301.048.755
Cộng	**14.698.260.966**	**8.607.639.027**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.494.602.293	839.253.568
Kinh phí công đoàn	739.117.669	503.182.780
Tiền cổ tức phải trả cho cổ đông	315.000.000	315.000.000
Tiền khối lượng chưa thanh toán cho chủ nhiệm công trình	2.303.950.772	2.144.645.919
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù	70.154.128	601.875.561
Phải trả phải nộp khác	2.373.820.147	1.656.892.337
Cộng	**7.296.645.009**	**6.060.850.165**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này
Số đầu năm	(40.703.750)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	561.184.516
Chi quỹ trong kỳ	(263.900.000)
Số cuối kỳ	**256.580.766**

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [(a)]	1.208.432.460	1.208.432.460
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong [(b)]	463.803.272	463.803.272
Cộng	**1.672.235.732**	**1.672.235.732**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hai hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án " Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009", giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm xe ôtô phục vụ quản lý điều hành". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: "Đầu tư mua sắm xe ôtô phục vụ quản lý điều hành", giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án " Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010", giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.672.235.732	1.672.235.732
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	**1.672.235.732**	**1.672.235.732**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn các ngân hàng như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	1.672.235.732
Số tiền vay phát sinh	-
Số cuối năm	**1.672.235.732**

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này
Số đầu năm	282.819.808
Số trích lập bổ sung	17.820.487-
Số đã chi	-
Số cuối kỳ	**300.640.295**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.000.000.000	859.710.318	142.530.019	8.271.138.505	64.273.378.842
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	1.660.283.532	338.808.723	(2.405.088.505)	(405.996.250)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.353.075.283	9.353.075.283
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(5.866.050.000)	(5.866.050.000)
Số dư cuối năm trước	**50.000.000.000**	**5.000.000.000**	**2.519.993.850**	**481.338.742**	**9.353.075.283**	**67.354.407.875**
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.000.000	2.519.993.850	481.338.742	9.353.075.283	67.354.407.875
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	2.762.843.107	2.762.843.107
Trích lập các quỹ	-	-	1.824.237.003	467.653.764	(2.853.075.283)	(561.184.516)
Số dư cuối kỳ này	**50.000.000.000**	**5.000.000.000**	**4.344.230.853**	**948.992.506**	**9.262.843.107**	**69.556.066.466**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2011, cổ tức năm 2010 được chia với tỷ lệ 13% vốn điều lệ, tương đương 6.500.000.000 đồng. Tại thời điểm ngày 30/06/2011, Công ty chưa chi trả cổ tức cho cổ đông và đang phản ánh trên chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh điện	5.620.803.653	2.692.512.593
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.845.091.405	16.429.345.696
Doanh thu hoạt động xây dựng	70.148.919.831	109.893.540.545
Cộng	**80.614.814.889**	**129.015.398.834**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động kinh doanh điện	4.884.114.280	2.239.148.826
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.179.070.077	11.859.494.058
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	55.995.548.826	96.414.984.840
Cộng	**63.058.733.183**	**110.513.627.724**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	107.034.091	28.697.761
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	469.762.350
Lãi chậm trả	157.202.824	-
Cộng	**264.236.915**	**498.460.111**

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.302.301.821	4.309.400.495
Chi phí vật liệu quản lý	591.169.052	515.449.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.777.863	297.407.508
Chi phí khấu hao TSCĐ	522.526.761	391.841.943
Thuế, phí và lệ phí	52.705.165	161.382.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.436.044	1.297.347.900
Chi phí bằng tiền khác	1.326.105.683	1.432.507.635
Cộng	**7.701.022.389**	**8.405.338.205**

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	3.181.818
Thu tiền điện	2.946.238	-
Phí bảo lãnh công trình	113.521.984	-
Cộng	**116.468.222**	**3.181.818**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	33.539.114	10.035.732
Tiền phạt vi phạm hành chính	14.500.000	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	21.911.731	27.810.273
Cộng	**69.950.845**	**37.846.005**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.762.843.107	5.275.658.677
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.762.843.107	5.275.658.677
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**553**	**1.055**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**5.000.000**	**5.000.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy Điên To Buông	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		
Giao dịch bán hàng	***11.425.798.815***	***16.470.957.627***
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	10.362.029.029	14.513.421.698
Thuế GTGT	1.036.202.902	1.451.342.170
Thanh toán tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	506.193.759
Tiền phí bảo hiểm công trình	25.060.803	0
Thuế GTGT	2.506.080	
Giao dịch mua hàng	***310.848.004***	***3.861.304.945***
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	-	3.402.256.168
Thuế GTGT	-	340.225.617
Tiền phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	310.848.004	108.021.054
Thuế GTGT	-	10.802.106
Giao dịch khác		***3.035.000.000***
Tiền cổ tức năm 2008 và 2009	-	3.035.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Điên To Buông	-	**500.000.000**
Giao dịch khác	-	***500.000.000***
Góp vốn trong kỳ	-	500.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	20.185.701.801	21.718.370.320
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	75.032.465	662.725.936
Cộng nợ phải thu	**20.260.734.266**	**22.381.096.256**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		
Vay vốn lưu động	-	300.000.000
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	4.479.857.953	10.606.135.975
Phải trả tiền khối lượng	718.132.557	1.013.855.838
Phải trả tiền cổ tức	-	3.035.000.000
Cộng nợ phải trả	**5.197.990.510**	**14.954.991.813**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực tại miền Bắc, miền Trung và khu vực Tây Nguyên.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực Tây nguyên	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	50.437.792.495	24.661.700.638	5.515.321.756	-	80.614.814.889
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	30.372.478.027	12.652.396.161	5.903.047.094	(48.927.921.282)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***80.810.270.522***	***37.314.096.799***	***11.418.368.850***	***(48.927.921.282)***	***80.614.814.889***
Chi phí bộ phận	79.148.195.796	30.311.767.284	10.227.713.774	(48.927.921.282)	70.759.755.572
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.662.074.726	7.002.329.515	1.190.655.076	-	9.855.059.317
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					9.855.059.317
Doanh thu hoạt động tài chính	5.233.158.478	6.454.111	3.006.419	-	5.242.619.008
Chi phí tài chính	3.344.984.787	3.948.363.182	4.115.961.573	-	11.409.309.542
Thu nhập khác	116.468.222	-	-	-	116.468.222
Chi phí khác	11.232.918	36.890.991	21.826.936	-	69.950.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					972.043.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***28.726.135.407***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***687.842.903***	***500.013.636***	***161.000.000***	-	***1.348.856.539***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***855.973.675***	***303.380.265***	***237.677.851***	-	***1.397.031.791***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực Tây nguyên	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	134.392.642.432	69.952.150.663	61.135.181.308	(22.416.783.846)	243.063.190.557
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	18.300.000.000	-	-	-	18.300.000.000
Tổng tài sản					***261.363.190.557***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	170.381.775.510	30.987.192.780	12.598.358.881	(22.416.783.846)	191.550.543.325
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	256.580.766	-	-	-	256.580.766
Tổng nợ phải trả					***191.807.124.091***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	129.118.956.706	70.169.258.064	51.725.288.862	(31.229.661.401)	219.783.842.231
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	18.300.000.000	-	-		18.300.000.000
Tổng tài sản					***238.083.842.231***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	152.047.399.408	30.129.598.036	19.822.802.063	(31.229.661.401)	170.770.138.106
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	(40.703.750)	-	-		(40.703.750)
Tổng nợ phải trả					***170.729.434.356***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây dựng.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động kinh doanh điện, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực xây lắp	70.148.919.831	109.893.540.545
Lĩnh vực ngoài xây lắp	10.465.895.058	19.121.858.289
Cộng	**80.614.814.889**	**129.015.398.834**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực xây dựng	1.348.856.539	3.593.597.760	243.063.190.557	219.783.842.231
Lĩnh vực mua bán hàng hóa		-	-	-
Cộng	**1.348.856.539**	**3.593.597.760**	**243.063.190.557**	**219.783.842.231**

Thông tin bổ sung

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vi trí của khách hàng như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm nay
Khu vực phía Bắc	50.437.792.495	33.290.495.692
Khu vực miền Trung	24.661.700.638	78.547.810.303
Khu vực Tây nguyên	5.515.321.756	17.177.092.839
Cộng	**80.614.814.889**	**129.015.398.834**

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn